



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 20

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: [Mrstranganh87](#)

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	administrative	/əd,mɪnɪ'streɪtɪv/	a	hành chính
2	aftertaste	/'ɑ:tftɜ:teɪst/	n	dư vị
3	allocate	/'æləkeɪt/	v	phân bổ
4	appraise	/ə'preɪz/	v	định giá
5	artificial flavoring	/'ɑ:trɪ'fiʃl 'fleɪvərɪŋ/	np	hương liệu nhân tạo
6	artistry	/'ɑ:tɪstri/	n	nghệ thuật
7	cherish	/'tʃerɪʃ/	v	trân trọng
8	chunk	/tʃʌŋk/	n	miếng, khối
9	cognizant	/'kɒɡnɪzənt/	a	nhận thức được
10	commercial	/kə'mɜ:ʃl/	n	quảng cáo
11	complexity	/kəm'pleksəti/	n	độ phức tạp
12	compute	/kəm'pjʊ:t/	v	tính toán
13	conversant	/'kɒnvəsənt/	a	thành thạo
14	customizable	/'kʌstəmə'zaɪəbl/	a	tùy chỉnh được
15	diminish	/dɪ'mɪnɪʃ/	v	làm giảm
16	discerning	/dɪ'sɜ:nɪŋ/	a	sáng suốt
17	disposable	/dɪ'spəʊzəbl/	a	dùng một lần
18	distinct	/dɪ'stɪŋkt/	v	rõ ràng, dễ phân biệt
19	ditch	/dɪtʃ/	n	bỏ, vứt
20	drumming	/'drʌmɪŋ/	v	tiếng trống
21	enlist	/ɪn'list/	v	nhập ngũ
22	evoke	/ɪ'vəʊk/	v	gợi lên

23	exquisite	/ɪk'skwɪzɪt/	a	tinh xảo
24	fertile	/ˈfɜːtaɪl/	a	màu mỡ
25	flavor	/ˈfleɪvə(r)/	n	hương vị
26	format	/ˈfɔːmət/	n	định dạng
27	fragrant	/ˈfreɪgrənt/	a	thơm
28	grading	/ˈgreɪdɪŋ/	n	chấm điểm
29	hint	/hɪnt/	n	gợi ý
30	infusion	/ɪnˈfjuːʒn/	n	sự pha trộn (hương, chất)
31	inherent	/ɪnˈhɪərənt/	a	vốn có
32	inspect	/ɪnˈspekt/	v	kiểm tra
33	knowledgeable	/ˈnɒlɪdʒəbl/	a	hiểu biết
34	lingering	/ˈlɪŋɡərɪŋ/	a	kéo dài
35	masterpiece	/ˈmɑːstəpiːs/	n	kiệt tác
36	media-friendly	/ˈmiːdiə ˌfrendli/	a	thân thiện với truyền thông
37	meter	/ˈmiːtə(r)/	n	đồng hồ đo
38	negligible	/ˈneglɪdʒəbl/	a	không đáng kể
39	nostalgia	/nɒˈstældʒə/	n	hoài niệm
40	notable	/ˈnəʊtəbl/	a	đáng chú ý
41	nuanced	/ˈnjuːɑːnst/	a	tinh tế
42	oversight	/ˈəʊvəsart/	n	sự giám sát
43	palate	/ˈpælət/	n	khẩu vị
44	paramount	/ˈpærəmaʊnt/	a	tối quan trọng
45	permanent	/ˈpɜːmənənt/	a	lâu dài
46	premium	/ˈpriːmiəm/	a	cao cấp
47	preservative	/prɪˈzɜːvətɪv/	n	chất bảo quản
48	proficient	/prəˈfɪʃnt/	a	thành thạo
49	profile	/ˈprəʊfaɪl/	n	hồ sơ
50	prolonged	/prəˈlɒŋd/	a	kéo dài
51	purity	/ˈpjʊərəti/	n	sự tinh khiết
52	purple	/ˈpɜːpl/	a	màu tím
53	regulate	/ˈregjuleɪt/	v	điều chỉnh
54	render	/ˈrendə(r)/	v	biểu hiện
55	rice paddy	/ˈraɪs ˌpædi/	np	ruộng lúa

56	skeptical	/ˈskeptɪkl/	a	hoài nghi
57	smooth	/ˈsmuːðə/	a	mượt mà, trơn tru
58	specialist	/ˈspeʃəlɪst/	n	chuyên gia
59	speculate	/ˈspekjuleɪt/	v	suy đoán
60	spoonful	/ˈspuːnfl/	n	thìa đầy
61	sticky	/ˈstɪki/	a	dính
62	sweetness	/ˈswiːtnəs/	n	độ ngọt
63	oversight	/ˈəʊvəsart/	n	sự giám sát
64	temporary	/ˈtemprəri/	a	tạm thời
65	topping	/ˈtɒpɪŋ/	n	lớp phủ (thêm vào món ăn)
66	beverage	/ˈbevərɪdʒ/	n	đồ uống
67	unanimously	/juˈnænɪməsli/	adv	một cách nhất trí, đồng lòng
68	veteran	/ˈvetərən/	n	cựu chiến binh, người kỳ cựu
69	witness	/ˈwɪtnəs/	v	chứng kiến
70	yogurt	/ˈjəʊɡɜːt/	n	sữa chua
71	nutrition	/njuːˈtrɪʃn/	n	dinh dưỡng
	nutritionist	/njuːˈtrɪʃənɪst/	n	chuyên gia dinh dưỡng
	nutritious	/njuːˈtrɪʃəs/	a	bổ dưỡng
	nutritiously	/njuːˈtrɪʃəsli/	adv	một cách bổ dưỡng

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be aligned with sth	phù hợp với cái gì
2.	be burdened with sth	bị gánh nặng bởi cái gì
3.	be passionate about sth	đam mê điều gì
4.	be substitute for sb/sth	thay thế cho ai/cái gì
5.	blend into sth	hòa lẫn vào cái gì
6.	break down	hỏng hóc; suy sụp; phân tích ra; đàm phán thất bại
7.	bring forward	đề xuất, đưa ra
8.	build up	phát triển, tích lũy
9.	emphasis on sth	sự nhấn mạnh vào cái gì
10.	figure out	tìm ra, hiểu ra
11.	in the name of sth	nhân danh cái gì
12.	It's essential to do sth	cần thiết phải làm gì

13.	mark the occasions with sth	kỷ niệm dịp đặc biệt bằng cách làm điều gì đó
14.	pay attention to sb/sth	chú ý đến ai/cái gì
15.	regardless of	bất kể
16.	tells the story of sth	kể lại câu chuyện về cái gì
17.	thereby + Ving	qua đó (làm gì)